

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 101/2024/DS-ST

Ngày: 12 - 9 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Tâm.
2. Ông Mai Thương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Văn Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 261/2024/TLST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy P, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Số E, đường C, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Thành N, sinh năm 1979 (Văn bản uỷ quyền ngày 21/6/2024).

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Số B, đường H, khu phố D, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Số E, đường C, khu phố B, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Thành N, sinh năm 1979 (Văn bản uỷ quyền ngày 10/7/2024).

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa, vắng mặt ông N đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt ông H không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Duy P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc T là ông Vũ Thành N trình bày: Vào ngày 01/3/2024, ông Nguyễn Duy P có cho ông Nguyễn Tấn H vay số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất thoả thuận miệng là 10%/năm. Số tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng ông P và bà Trần Thị Ngọc T. Khi vay số tiền trên thì ông H chưa có vợ. Từ ngày vay tới nay, ông H không trả cho ông P tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh. Ông yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Tấn H phải trả cho ông Nguyễn Duy P và bà Trần Thị Ngọc T số tiền nợ vay 240.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/3/2024 đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ vay 15.000.000 đồng vay ngày 28/02/2024 và tiền lãi phát sinh, nhưng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã rút yêu cầu này tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/7/2024.

\* Tại biên bản xác minh ngày 20/8/2024 tại công an thị trấn V, thể hiện: Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1998, hiện cư trú tại số B, đường H, khu phố D, thị trấn V, huyện Đ. Ông H chưa có vợ, hiện đang sống với cha, mẹ tại địa chỉ trên.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng bị đơn không tham gia nên không hòa giải được.

\* Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Tấn H phải trả cho ông Nguyễn Duy P và bà Trần Thị Ngọc T số tiền nợ vay là 240.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến nay theo mức lãi suất 0,83%/tháng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Duy P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc T là ông Vũ Thành N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện sự vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với tất cả các đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp; phía bị đơn cũng không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để kết luận: Vào ngày 01/3/2024, ông Nguyễn Duy P có cho ông Nguyễn Tấn H vay số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), lãi suất thoả thuận miệng là 10%/năm. Từ ngày vay tới nay, bị đơn chưa trả cho nguyên đơn tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

Đây là hợp đồng vay tài sản do các bên tự nguyện ký kết, khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật Dân sự thì bên vay phải trả cho bên cho vay tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh.

[2.2.1] Về tiền nợ vay: Số tiền nợ vay là 240.000.000 đồng nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ vay 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/3/2024, lời khai của nguyên đơn, xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự.

Đối với mức lãi suất do nguyên đơn yêu cầu 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận. Tiền lãi trên nợ gốc được xác định như sau:

Từ ngày 01/3/2024 đến ngày 12/9/2024 là 6 tháng 11 ngày x 240.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 12.682.000 đồng.

[2.2.3] Tổng số tiền ông Nguyễn Tấn H phải trả cho ông Nguyễn Duy P và bà Trần Thị Ngọc T là 252.682.000 đồng (Trong đó, tiền nợ vay là 240.000.000 đồng và tiền lãi là 12.682.000 đồng).

[3] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ vay 15.000.000 đồng vay ngày 28/02/2024 và tiền lãi phát sinh, nhưng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24/7/2024, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay trên. Việc rút yêu cầu của phía nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc, do đó cần đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ 15.000.000 đồng vay ngày 28/02/2024 và tiền lãi phát sinh của khoản vay này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, Điều 235, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ 15.000.000 đồng vay ngày 28/02/2024 và tiền lãi phát sinh của khoản vay này.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông **Nguyễn Tấn H** phải trả cho ông **Nguyễn Duy P** và bà **Trần Thị Ngọc T** số tiền 252.682.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ vay là 240.000.000 đồng và tiền lãi là 12.682.000 đồng.

Kể từ ngày 13/9/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí DSST:

Ông **Nguyễn Tấn H** phải chịu 12.634.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Ông **Nguyễn Duy P** không phải chịu án phí DSST, được hoàn trả 6.516.000 đồng (Sáu triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004634 ngày 24/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Ngọc Nghĩa**